



TRACODI

Số: 68/2024/CV-TCD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024
Ho Chi Minh City, March 27th, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Security Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức/ Organization name: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải/ Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TCD

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 89 Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM/
89 Cach Mang Thang Tam, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: (84 28) 38330314 - 38330315 - 38330316 Fax: (84 28) 38330317

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông (Mr.) Nguyễn Văn Bắc

Chức vụ/ Position: Người ủy quyền công bố thông tin/ Person authorized to disclose information.

Loại thông tin công bố : định kỳ 24h bất thường theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic 24 hours Irregular On demand

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải công bố thông tin/ Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company announces:

- Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2023/ Audited Consolidated and Separate Financial Statements 2023.

- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2023 trước và sau kiểm toán và so với năm 2022/ Statement on business results 2023 compared to the 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại website/ This information published on the Company website at <https://www.tracodi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/2024-2>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu: P. ITKD/ P. QHNDT
Archive BSD, IRD.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION



Nguyễn Văn Bắc



TRACODI

Số: 67/2024/CV-TCD

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty TRACODI xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN riêng và hợp nhất sau kiểm toán của năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022; chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN riêng và hợp nhất của năm 2023 trước và sau kiểm toán có sự thay đổi như sau:

A. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN trước và sau kiểm toán Năm 2023

ĐVT: Đồng

STT	Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			
		Năm 2023 (sau kiểm toán)	Năm 2023 (trước kiểm toán)	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ Chênh lệch (1) so với (2)
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
1	BCTC Riêng	101.193.700.260	106.690.939.976	(5.497.239.716)	(5,15%)
2	BCTC Hợp nhất	175.423.264.616	163.315.013.498	12.108.251.118	7,41%

I. BCTC riêng năm 2023

Khoản mục	Năm 2023 (sau kiểm toán)	Năm 2023 (trước kiểm toán)	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
Chi phí tài chính	333.096.448.214	330.516.197.982	2.580.250.232	0,78%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>266.988.250.300</i>	<i>266.988.250.300</i>	-	-
Chi phí khác	4.004.279.845	571.240.315	3.433.039.530	600,98%
Lợi nhuận trước thuế	119.738.559.891	125.751.849.653	(6.013.289.762)	(4,78%)
Chi phí thuế TNDN	18.544.859.631	19.060.909.677	(516.050.046)	(2,71%)
Lợi nhuận sau thuế	101.193.700.260	106.690.939.976	(5.497.239.716)	(5,15%)

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng năm 2023 sau kiểm toán giảm 5,5 tỷ tương đương 5,15%. Nguyên nhân chủ yếu do trích lập bổ sung dự phòng khoản đầu tư tài chính và ghi nhận thêm chi phí khác trong kỳ.

II. BCTC Hợp nhất năm 2023

Khoản mục	Năm 2023 (sau kiểm toán)	Năm 2023 (trước kiểm toán)	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
Giá vốn	1.458.896.563.731	1.470.424.299.205	(11.527.735.474)	(0,78%)
Lợi nhuận gộp	325.601.223.861	314.073.488.387	11.527.735.474	3,67%
Doanh thu tài chính	448.034.586.072	443.589.164.454	4.445.421.618	1,00%
Chi phí tài chính	328.107.084.678	326.300.198.398	1.806.886.280	0,55%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>269.014.512.310</i>	<i>269.014.512.310</i>	-	-
Lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết	(581.047.272)	(1.368.412.696)	787.365.424	57,54%
Chi phí khác	3.894.072.615	3.149.127.547	744.945.068	23,66%
Lợi nhuận trước thuế	223.546.974.891	209.302.283.723	14.244.691.168	6,81%
Thuế TNDN	48.123.710.275	45.987.270.224	2.136.440.051	4,65%
Lợi nhuận sau thuế	175.423.264.616	163.315.013.498	12.108.251.118	7,41%

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất năm 2023 sau kiểm toán tăng 12,11 tỷ. Ngoài các nguyên nhân trong BCTC riêng đã nêu ở trên, còn có các nguyên nhân cụ thể như: Điều chỉnh giảm giá vốn 11,53 tỷ và tăng doanh thu tài chính 4,45 tỷ. Trong khi đó, việc ghi nhận tăng chi phí tài chính và tăng chi phí khác lần lượt chỉ là 1,8 tỷ và 745 triệu. Từ các yếu tố nêu nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất sau kiểm toán tăng 7,41%.

B. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán của năm 2023 so với năm 2022

STT	Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			
		Năm 2023 (sau kiểm toán)	Năm 2022 (sau kiểm toán)	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ Chênh lệch (1) so với (2)
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
1	BCTC Riêng	101.193.700.260	363.375.996.511	(262.182.296.251)	(72,15%)
2	BCTC Hợp nhất	175.423.264.616	333.850.837.731	(158.427.573.115)	(47,45%)

III. BCTC riêng năm 2023

Khoản mục	Năm 2023 (sau kiểm toán)	Năm 2022 (sau kiểm toán)	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
Doanh thu thuần	997.676.572.557	2.192.076.104.891	(1.194.399.532.334)	(54,49%)
Giá vốn	942.425.305.100	2.040.540.745.350	(1.098.115.440.250)	(53,81%)
Lợi nhuận gộp	55.251.267.457	151.535.359.541	(96.284.092.084)	(63,54%)
Doanh thu tài chính	474.850.009.199	680.418.486.822	(205.568.477.623)	(30,21%)
Chi phí tài chính	333.096.448.214	330.415.382.954	2.681.065.260	0,81%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>266.988.250.300</i>	<i>178.330.649.325</i>	<i>88.657.600.975</i>	<i>49,72%</i>

Khoản mục	Năm 2023 (sau kiểm toán)	Năm 2022 (sau kiểm toán)	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
Chi phí quản lý doanh nghiệp	78.439.006.359	92.074.731.004	(13.635.724.645)	(14,81%)
Thu nhập khác	5.177.017.653	3.983.479.327	1.193.538.326	29,96%
Chi phí khác	4.004.279.845	1.464.347.779	2.539.932.066	173,45%
Lợi nhuận trước thuế	119.738.559.891	411.982.863.953	(292.244.304.062)	(70,94%)
Chi phí thuế TNDN	18.544.859.631	48.606.867.442	(30.062.007.811)	(61,85%)
Lợi nhuận sau thuế	101.193.700.260	363.375.996.511	(262.182.296.251)	(72,15%)

- ✚ Doanh thu thuần giảm 54,49% tương ứng 1.194,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do việc điều chỉnh tổng thể tiến độ thi công của chủ đầu tư các dự án nhằm ứng phó với những khó khăn về thị trường vốn dẫn đến việc Công ty phải điều chỉnh các hạng mục thi công theo hướng kéo dài thời gian thi công theo yêu cầu từ phía chủ đầu tư. Chính việc này dẫn đến lợi nhuận gộp năm 2023 giảm 63,54% tương ứng 96,28 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- ✚ Doanh thu hoạt động tài chính giảm 30,21% tương ứng 205,57 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu năm 2023 thu nhập tài chính chủ yếu đến từ việc hợp tác kinh doanh đầu tư vào các dự án chưa có tăng trưởng đột biến so với cùng kỳ các năm trước. Khoản thu từ lợi nhuận được chia và lãi từ việc thoái vốn vào các công ty chỉ đóng góp một tỷ trọng nhỏ hơn so với cùng kỳ năm trước.
- ✚ Chi phí tài chính tăng 0,81% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính là do cuối Quý III năm 2022 Công ty đã huy động thêm nguồn vay mới và phát hành trái phiếu huy động vốn để phục vụ cho mục đích hoàn thiện các công trình đang thi công cũng như chuẩn bị vốn cho việc phát triển mạng hạ tầng giao thông theo định hướng chiến lược của Công ty đã đặt ra nên dẫn đến chi phí lãi vay năm 2023 tăng 49,72% tương ứng 88,66 tỷ so với cùng kỳ năm 2022.
- ✚ Chính những yếu tố trên dẫn tới lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 72,15% tương ứng 262,18 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

IV. BCTC Hợp nhất năm 2023

Khoản mục	Năm 2023 (sau kiểm toán)	Năm 2022 (sau kiểm toán)	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
Doanh thu thuần	1.784.497.787.592	2.944.812.374.767	(1.160.314.587.175)	(39,40%)
Giá vốn	1.458.896.563.731	2.560.714.743.015	(1.101.818.179.284)	(43,03%)
Lợi nhuận gộp	325.601.223.861	384.097.631.752	(58.496.407.891)	(15,23%)
Doanh thu tài chính	448.034.586.072	598.279.035.286	(150.244.449.214)	(25,11%)
Chi phí tài chính	328.107.084.678	342.811.600.033	(14.704.515.355)	(4,29%)
Trong đó: Chi phí lãi vay	269.014.512.310	181.480.583.737	87.533.928.573	48,23%

Khoản mục	Năm 2023 (sau kiểm toán)	Năm 2022 (sau kiểm toán)	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
Lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết	(581.047.272)	1.487.459.491	(2.068.506.763)	(139,06%)
Chi phí bán hàng	82.658.014.625	92.005.215.168	(9.347.200.543)	(10,16%)
Thu nhập khác	12.436.941.265	4.604.985.483	7.831.955.782	170,08%
Chi phí khác	3.894.072.615	1.522.951.305	2.371.121.310	155,69%
Lợi nhuận trước thuế	223.546.974.891	405.270.075.944	(181.723.101.053)	(44,84%)
Thuế TNDN	48.123.710.275	71.419.238.213	(23.295.527.938)	(32,62%)
Lợi nhuận sau thuế	175.423.264.616	333.850.837.731	(158.427.573.115)	(47,45%)

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 chỉ đạt 175,42 tỷ đồng, giảm 158,43 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, với những yếu tố đã được giải trình trên báo cáo riêng của Công ty mẹ, nhưng ở chiều ngược lại lợi nhuận sau thuế của mảng khai thác đá tăng 69,46% so với cùng kỳ năm trước đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất năm 2023 chỉ giảm 47,45% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban Chứng khoán và Sở giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, HTKD

CÔNG TY TRACODI
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Khoa





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

*Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

*Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán riêng	08 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 57

011729
CÔNG TY
TNHH
ĐẦU TƯ
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
P. HỒ

82393.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
TP. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2007 và thay đổi lần thứ 26 ngày 06 tháng 10 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 2.826.808.040.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.826.808.040.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã "TCD".

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng nhà ở.

4. Kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và Đại diện Pháp luật

Hội đồng Quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch		
Ông Phạm Đăng Khoa	Phó Chủ tịch	15/02/2023	
Ông Bùi Thiện Phương Đông	Phó Chủ tịch	15/02/2023	
Bà Huỳnh Thị Kim Tuyến	Phó Chủ tịch	12/04/2023	
Ông Bùi Thành Lâm	Phó Chủ tịch		12/04/2023
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên	12/04/2023	
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	12/04/2023	
Ông Dương Anh Văn	Thành viên độc lập	12/04/2023	
Ông Tan Bo Quan, Andy	Thành viên độc lập		
Ông Tomas Sven Jaehnig	Thành viên độc lập		
Ông Morishima Kenji	Thành viên độc lập		12/04/2023

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Phạm Đăng Khoa	Tổng Giám đốc	02/10/2023	
Ông Nguyễn Hoàng Hiếu	Tổng Giám đốc		02/10/2023
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính		
Ông Nguyễn Hoàng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	02/10/2023	
Ông Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc		01/11/2023
Ông Trần Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc		10/11/2023
Ông Nguyễn Đức Thái	Phó Tổng Giám đốc		04/05/2023
Ông Đoàn Quang Thuận	Phó Tổng Giám đốc		04/05/2023
Ông Nguyễn Việt Đoàn	Kế toán trưởng		

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Việt Cương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đăng Hải	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thảo	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Thanh Hùng
Ông Phạm Đăng Khoa

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Phạm Đăng Khoa

000501
CỘT
TI
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KINH
PHÍ

82393
CÔNG TY
PHẦN
PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ
VẬN TẢI
P. HỒ C

Số: 181A /BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tài được lập ngày 18 tháng 03 năm 2024 từ trang 08 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tuyết

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0624-2023-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0699-2023-142-1



Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.006.510.207.327	5.887.543.478.532
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	198.671.763.963	45.574.043.993
1. Tiền	111		198.671.763.963	19.804.043.993
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.770.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	100.452.781.949	14.851.748.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		452.781.949	4.051.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	10.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.240.699.104.817	5.407.528.818.156
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	740.141.947.724	1.211.327.826.677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.975.890.525.487	2.588.323.631.467
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.537.104.441.977	1.678.426.136.230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(12.437.810.371)	(70.548.776.218)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	463.077.123.174	417.729.738.421
1. Hàng tồn kho	141		463.077.123.174	417.729.738.421
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.609.433.424	1.859.129.072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	190.080.379	107.025.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.371.511.308	704.261.627
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	1.047.841.737	1.047.841.737

01172
CÔNG TY
TNHH
H VU TU
HÌNH KI
KIỂM T
PHIA NI
T.P.H

04823
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT
TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ
VẬN TẢI
T.P.H

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.830.665.313.293	3.621.251.232.273
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		934.472.674.793	1.284.175.410.583
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	145.236.163.767	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	789.236.511.026	1.284.175.410.583
II. Tài sản cố định	220		7.031.027.762	12.086.309.849
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.808.267.642	6.420.656.046
- Nguyên giá	222		22.731.820.602	20.152.338.423
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.923.552.960)	(13.731.682.377)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3.222.760.120	5.665.653.803
- Nguyên giá	225		6.483.643.063	10.737.363.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.260.882.943)	(5.071.709.863)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		359.249.000	359.249.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(359.249.000)	(359.249.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	444.484.500	444.484.500
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		444.484.500	444.484.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1.887.455.540.399	2.322.362.906.364
1. Đầu tư vào công ty con	251		364.014.748.091	209.726.558.216
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.087.955.000.000	1.571.434.753.603
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		453.751.250.000	450.651.250.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.372.167.281)	(9.549.655.455)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		106.709.589	100.100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.261.585.839	2.182.120.977
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.261.585.839	2.182.120.977
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.837.175.520.620	9.508.794.710.805

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.202.635.521.563	5.975.448.412.008
I. Nợ ngắn hạn	310		4.189.584.839.989	4.133.155.803.718
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	750.296.845.468	790.418.793.292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.085.155.681.787	2.096.233.972.203
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	24.089.372.276	49.759.775.057
4. Phải trả người lao động	314		5.258.615.157	7.420.538.008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	21.819.111.607	12.337.682.530
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	269.582.013.097	41.885.372.292
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1.033.383.200.597	1.135.099.670.336
II. Nợ dài hạn	330		1.013.050.681.574	1.842.292.608.290
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	366.297.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18;19	1.013.050.681.574	1.475.995.608.290
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	3.634.539.999.057	3.533.346.298.797
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.634.539.999.057	3.533.346.298.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.826.808.040.000	2.444.183.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.826.808.040.000	2.444.183.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		549.687.637.982	549.687.637.982
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.650.517	584.650.517
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		257.459.670.558	538.890.970.298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		156.265.970.298	175.514.973.787
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		101.193.700.260	363.375.996.511
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.837.175.520.620	9.508.794.710.805

Người lập biểu

Hồ Văn Hội

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Đoàn

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Đăng Khoa

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	997.676.572.557	2.192.076.104.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		997.676.572.557	2.192.076.104.891
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	942.425.305.100	2.040.540.745.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.251.267.457	151.535.359.541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	474.850.009.199	680.418.486.822
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	333.096.448.214	330.415.382.954
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		266.988.250.300	178.330.649.325
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	78.439.006.359	92.074.731.004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		118.565.822.083	409.463.732.405
11. Thu nhập khác	31	VI.06	5.177.017.653	3.983.479.327
12. Chi phí khác	32	VI.07	4.004.279.845	1.464.347.779
13. Lợi nhuận khác	40		1.172.737.808	2.519.131.548
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		119.738.559.891	411.982.863.953
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	18.544.859.631	48.606.867.442
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		101.193.700.260	363.375.996.511

Người lập biểu

Hồ Văn Hội

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Đoàn

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Đăng Khoa

148239
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT
TRIỂN CÔNG
NGHIỆP VÀ
VẬN TẢI
- TP. HỒ

Mẫu số B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		119.738.559.891	411.982.863.953
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.649.559.006	4.475.688.930
- Các khoản dự phòng	03		(49.288.454.021)	3.977.893.854
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.482.502.262	3.337.437.763
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(221.022.604.183)	(487.188.067.082)
- Chi phí lãi vay	06		266.988.250.300	178.330.649.325
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		128.547.813.255	114.916.466.743
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		921.841.871.745	(4.305.740.734.313)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(45.347.384.753)	12.521.604.412
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(184.433.070.608)	179.157.229.376
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		837.480.467	(2.008.697.574)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		498.966.941	957.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(268.625.835.210)	(168.830.672.157)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.144.765.990)	(18.337.358.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		505.175.075.847	(3.231.322.162.183)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.199.226.350)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.800.000.000	4.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(120.031.961.000)	(2.190.455.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		281.823.524.728	1.108.849.380.822
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.985.875.117	255.859.509.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		212.577.438.845	(822.245.336.277)

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.871.779.157.982
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.769.369.348.748	4.208.648.421.123
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.331.999.767.943)	(2.164.533.788.658)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.030.977.260)	(3.314.081.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(564.661.396.455)	3.912.579.709.383
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		153.091.118.237	(140.987.789.077)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		45.574.043.993	186.556.490.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.601.733	5.342.336
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	198.671.763.963	45.574.043.993

Người lập biểu

Hồ Văn Hội

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Đoàn

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Đăng Khoa

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2007 và thay đổi lần thứ 26 ngày 06 tháng 10 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 2.826.808.040.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.826.808.040.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã "TCD".

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng nhà ở.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

6. Số lượng nhân viên: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 107 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 154 nhân viên).



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải có 05 (năm) Công ty con, 02 (hai) Công ty liên kết trực tiếp và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc. Chi tiết như sau:

a. Danh sách các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang	Áp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	51,0%	50,0%	51,0%	50,0%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity (*)	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần TCD Plus	Tòa nhà Vian Tower, Số 26, Đường 40, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	80,0%	80,0%	80,0%	82,0%
Công ty TNHH Tracodi E&C	25 Xuân Thủy, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	Xây dựng công trình đường bộ	99,8%	99,8%		
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành	51,0%	51,0%		



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Tổ 21, khu 4B, đường Hậu Cần, Phường Bái Cháy, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.	Kinh doanh bất động sản	40,625%	40,625%	40,625%	40,625%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	Sản xuất điện	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Số 19, Đường số 37, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác			49,0%	49,0%
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành			30,0%	44,0%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.	Xây dựng nhà ở			20,0%	20,0%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helitos	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	Hoạt động tư vấn quản lý			20,0%	20,0%

c. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tài tại TP. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tài tại Hà Nội	Số 30 Ngõ 63 Phố Lâm Hạ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP. Hà Nội.



Ghi chú:

(*) Trong năm, Công ty con - Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity đang tiến hành thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường tháng 09/2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-LPW ngày 18/09/2023 của Công ty con.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

09011
CÔNG
TNH
CH VỤ Y
CHÍNH
KIỂM
PHIA N
T.P.V

93-C
TY
ÂN
T TRIỆ
HIỆP V
TÀI
HỒ C

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.



c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

11790-K
CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP
VẬN TẢI VÀ
NHÃN KẾ TOÁN
KẾ TOÁN
TÀI SẢN
TP. HỒ CHÍ MINH

2393
CÔNG TY
PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP
VẬN TẢI
TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 03 đến 05 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao ước tính

- Phương tiện vận tải

05 - 06

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

0111
CÔNG
TNH
H VU'
HINH
KIEM
PHIA
T.P

0482.
CÔNG
CỔ PH
TƯ PH
NG NH
VẬN
T.P

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia sẽ được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	16.340.804	144.499.210
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	198.655.423.159	19.659.544.783
- Các khoản tương đương tiền	-	25.770.000.000
Cộng	198.671.763.963	45.574.043.993

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	740.141.947.724	1.211.327.826.677
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	579.860.976.292
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	247.041.132.745	235.177.466.410
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Phương Nam	118.883.891.478	8.528.387.714
- Các khách hàng khác	374.216.923.501	387.760.996.261
b. Dài hạn	145.236.163.767	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	145.236.163.767	-

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
 (Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	2.975.890.525.487	2.588.323.631.467
- Công ty Cổ phần Đầu Tư NNT	187.365.329.600	588.039.990.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	289.045.350.000	426.000.000.000
- Công ty Cổ phần Plus Investment	364.373.000.000	363.791.307.230
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy	350.000.000.000	350.000.000.000
- Công ty Cổ phần Mega Solar	265.110.520.000	265.110.520.000
- Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	422.558.830.465	186.922.461.458
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn	-	116.151.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Toàn Phát	300.000.000.000	-
- Các khách hàng khác	797.437.495.422	292.308.352.779
b. Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	(1)	-	853.200	2.592.000
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	(1)	-	53.000.000	70.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	(1)	1.126.109	445.939.200	594.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	(1)	451.655.840	451.655.840	1.014.990.000
- Công ty Cổ phần Viễn Liên	(1)	-	257.400	428.400
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	(1)	-	43.250	18.960
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	(2)	-	3.100.000.000	-
Cộng		452.781.949	4.051.748.890	

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	10.800.000.000	10.800.000.000
- Trái phiếu doanh nghiệp	100.000.000.000	100.000.000.000	10.800.000.000	10.800.000.000
b.2 Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	106.709.589	106.709.589	100.100.000.000	100.100.000.000
- Trái phiếu doanh nghiệp	106.709.589	106.709.589	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.106.709.589	100.106.709.589	110.900.000.000	110.900.000.000

Ghi chú:

(1) Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX, HOSE, UpCom tại thời điểm 31/12/2023 và ngày 31/12/2022 nhằm mục đích tham khảo.

(2) Tại ngày 31/12/2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã thay đổi mục đích đầu tư vào Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi từ Chứng khoán kinh doanh sang Đầu tư vào đơn vị khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

(3) Khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết số 47/2019/NQ-TTHQ-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,5%/ năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/năm. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.

(4) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, lãi suất 5,5%/năm. Khoản tiền này đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c.1 Đầu tư vào công ty con	364.014.748.091		(10.879.176.283)	209.726.558.216
- Công ty Cổ phần TCD Plus	200.000.000.000	(*)	-	200.000.000.000
- Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	9.726.558.216	(*)	-	9.726.558.216
- Công ty TNHH Tracodi E&C	99.800.000.000	(*)	(9.022.269.676)	-
- Công ty Taxi Việt Nam	54.488.189.875	(*)	(1.856.906.607)	-
c.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.087.955.000.000		(5.034.204.774)	1.571.434.753.603
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long	970.355.000.000	(*)	(156.377.235)	970.355.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyễn	117.600.000.000	(*)	(4.877.827.539)	117.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	-	-	400.000.000.000
- Công ty Taxi Việt Nam	-	-	-	34.256.228.875
- Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	-	-	-	28.823.524.728
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	-	-	-	20.400.000.000
c.3 Đầu tư vào đơn vị khác	453.751.250.000		(2.458.786.224)	450.651.250.000
- Công ty Cổ phần BCG Land	434.000.000.000	(*)	-	434.000.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	16.651.250.000	(*)	-	16.651.250.000
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	3.100.000.000	(*)	(2.458.786.224)	-
Cộng	1.905.720.998.091		(18.372.167.281)	2.231.812.561.819
				(9.549.655.455)

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (*) Tại ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (5) Thực hiện Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 26/04/2023 về việc góp vốn thành lập Công ty con - Công ty TNHH Tracodi E&C với số vốn góp là 99.800.000.000 VND tương ứng 99,8% vốn điều lệ của Công ty con.
- (6) Thực hiện Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 16/03/2023 về việc góp vốn bổ sung tại Công ty Taxi Việt Nam ("Vinataxi"). Công ty đã nhận chuyển nhượng 21% vốn góp thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios, nâng tổng tỷ lệ sở hữu tại Vinataxi thành 51% trên vốn điều lệ. Theo đó, chuyển mối quan hệ với Vinataxi từ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thành Đầu tư vào công ty con.
- (7) Toàn bộ khoản vốn góp này được Công ty dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến Mã trái phiếu TCDH2227002 do Công ty phát hành.
- (8) Toàn bộ khoản vốn góp này được Công ty dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến Mã trái phiếu TNECH2227001 do Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên phát hành.
- (9) Thực hiện Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 24/03/2023, Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 06/06/2023, và Nghị quyết số 66/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 22/09/2023, Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios.
- (10) Thực hiện Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 13/01/2023, Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Băng Dương E&C.
- (11) Thực hiện Nghị quyết số 82/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 22/12/2023, Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam.
- (12) Một phần khoản vốn góp này (7.800.000 cổ phần tương đương 78.000.000.000 VND) được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của bên liên quan - Công ty Cổ phần Helios Đắk Nông. Phần còn lại (35.600.000 cổ phần tương đương 356.000.000.000 VND) được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của bên liên quan - Công ty TNHH Pegas.

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.537.104.441.977	(3.465.986.301)	1.678.426.136.230	(5.370.703.951)
- Phải thu về BHXH, BHYT	23.443	-	4.259.658	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	1.397.597.764	-	8.791.454.136	(104.717.650)
- Ký cược, ký quỹ	22.591.977.353	-	20.257.602.030	(1.800.000.000)
- Lãi hợp tác kinh doanh, lãi trái phiếu phải thu	98.822.827.524	-	117.522.936.053	-
- Phải thu gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.131.902.250.000	-	1.521.073.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment (1)	610.733.000.000	-	1.177.433.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương (2)	281.640.000.000	-	281.640.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid (3)	62.000.000.000	-	62.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (4)	177.529.250.000	-	-	-
- Phải thu khác	282.389.765.893	(3.465.986.301)	10.776.884.353	(3.465.986.301)
+ Ông Nguyễn Văn Chất (5)	255.000.000.000	-	-	-
+ Các khoản khác	27.389.765.893	(3.465.986.301)	10.776.884.353	(3.465.986.301)
b. Dài hạn	789.236.511.026	-	1.284.175.410.583	-
- Ký cược, ký quỹ	656.183.044	-	483.082.601	-
- Phải thu gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	763.576.327.982	-	1.283.692.327.982	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment (6)	443.576.327.982	-	404.576.327.982	-
+ Công ty Cổ phần BCG Financial (7)	200.000.000.000	-	400.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (8)	-	-	327.016.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (8)	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	-	32.100.000.000	-
- Phải thu khác	25.004.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết (9)	25.004.000.000	-	-	-
Cộng	2.326.340.953.003	(3.465.986.301)	2.962.601.546.813	(5.370.703.951)

5. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (1) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0712/HTKĐ/TCD-ARTEMIS ngày 07/12/2022, thời gian hợp tác đến hết ngày 06/12/2024, để cùng hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (2) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1504/2022/HTKĐ/TCD-TP ngày 15/04/2022, thời gian hợp tác đến hết ngày 14/04/2024, để hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (3) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/HTKĐ/TCD-ORCHID ngày 18/01/2022, thời gian hợp tác đến hết ngày 17/01/2024, để hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (4) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1507/2020/HTKĐ/LOTT-TRACODI ngày 15/07/2020, thời hạn 4 năm kể từ ngày ký, nhằm đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (5) Khoản phải thu về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios.
- (6) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0501/2021/HĐHTKĐ/TCD-PLUS ngày 05/01/2021, thời gian hợp tác đến hết ngày 04/01/2026, nhằm đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (7) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HTKĐ/TCD-BCGF ngày 21/01/2022, thời hạn 4 năm kể từ ngày ký, nhằm đầu tư vào sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (8) Khoản phải thu theo các hợp đồng sau:
- + Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 17/2019/HTĐ/TCD-Helios ngày 24/04/2019, thời gian hợp tác đến hết ngày 23/04/2025, nhằm hợp tác đầu tư cổ phần vào Công ty TNHH Thanh An An. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
 - + Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0103/HTKĐ/TRACODI-HELIOS ngày 01/03/2020, thời gian hợp tác đến hết ngày 28/02/2026, nhằm hợp tác đầu tư Bất động sản Khu du lịch Sinh Thái Côn Báp và đầu tư cổ phần vào Công ty TNHH Thanh An An. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
 - (9) Khoản phải thu theo Hợp đồng góp vốn số 08/HĐTT-GVĐT/ĐSK.2023 ngày 05/09/2023, về việc tiến hành góp vốn đầu tư dự án mỏ đá xây dựng Núi Kiết tại xã Suối Kiết, huyện Tân Thạnh, tỉnh Bình Thuận.

6. NỢ XẤU

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.409.634.441	(12.437.810.371)	70.548.776.218	(70.548.776.218)
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu khách hàng	17.943.648.140	(8.971.824.070)	65.118.072.267	(65.118.072.267)
- Phải thu khác	3.465.986.301	(3.465.986.301)	3.465.986.301	(3.465.986.301)
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	-	-	104.717.650	(104.717.650)
- Ký quỹ	-	-	1.800.000.000	(1.800.000.000)
- Trả trước người bán	-	-	60.000.000	(60.000.000)
Cộng	21.409.634.441	(12.437.810.371)	70.548.776.218	(70.548.776.218)

Ghi chú:

Thực hiện Nghị quyết 39/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 24/05/2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt xóa nợ các khoản nợ khó đòi với tổng số tiền là 67.082.789.917 VND và chuyển các khoản nợ này sang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán (Xem thuyết minh V.21) và tiếp tục có các biện pháp thu hồi nợ theo quy định.

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	43.341.281	-	38.769.605	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	463.033.781.893	-	417.690.968.816	-
Cộng	463.077.123.174	-	417.729.738.421	-

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đang thực hiện của Công ty. Chi tiết như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công trình Malibu Hội An	116.694.271.746	114.891.081.676
- Công trình King Crown Infinity	156.243.553.473	44.257.031.027
- Công trình Khu Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp (Hội An)	69.306.344.548	79.742.115.843
- Các công trình khác	120.789.612.126	178.800.740.270
Cộng	463.033.781.893	417.690.968.816

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	2.494.121.000	17.079.222.350	578.995.073	20.152.338.423
2. Số tăng trong năm	-	4.276.974.906	-	4.276.974.906
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.276.974.906	-	4.276.974.906
3. Số giảm trong năm	-	1.697.492.727	-	1.697.492.727
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.697.492.727	-	1.697.492.727
4. Số dư cuối năm	2.494.121.000	19.658.704.529	578.995.073	22.731.820.602
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	2.494.121.000	11.004.788.718	232.772.659	13.731.682.377
2. Số tăng trong năm	-	6.305.996.830	154.389.096	6.460.385.926
- Khấu hao tăng trong năm	-	2.761.229.710	154.389.096	2.915.618.806
- Khấu hao tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	3.544.767.120	-	3.544.767.120
3. Giảm trong năm	-	1.268.515.343	-	1.268.515.343
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.268.515.343	-	1.268.515.343
4. Số dư cuối năm	2.494.121.000	16.042.270.205	387.161.755	18.923.552.960
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư đầu năm	-	6.074.433.632	346.222.414	6.420.656.046
2. Số dư cuối năm	-	3.616.434.324	191.833.318	3.808.267.642

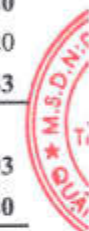
Ghi chú:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 2.087.531.540 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.561.083.204 VND) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Xem thuyết minh V.18).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.071.288.800 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.071.288.800 VND).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	10.737.363.666	10.737.363.666
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	4.253.720.603	4.253.720.603
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	4.253.720.603	4.253.720.603
4. Số dư cuối năm	6.483.643.063	6.483.643.063
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	5.071.709.863	5.071.709.863
2. Số tăng trong năm	1.733.940.200	1.733.940.200
- Khấu hao tăng trong năm	1.733.940.200	1.733.940.200
3. Giảm trong năm	3.544.767.120	3.544.767.120
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	3.544.767.120	3.544.767.120
4. Số dư cuối năm	3.260.882.943	3.260.882.943
III. Giá trị còn lại		
1. Số dư đầu năm	5.665.653.803	5.665.653.803
2. Số dư cuối năm	3.222.760.120	3.222.760.120



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	359.249.000	359.249.000
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	359.249.000	359.249.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	359.249.000	359.249.000
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	359.249.000	359.249.000
III. Giá trị còn lại		
1. Số dư đầu năm	-	-
2. Số dư cuối năm	-	-

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 359.249.000 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 359.249.000 VND).

5011729
CÔNG TY
- TNHH
ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP
VÀ VẬN TẢI
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
- TP. HỒ CHÍ MINH

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	444.484.500	444.484.500
- Dự án Trung tâm thương mại Cù Chi	434.884.500	434.884.500
- Khác	9.600.000	9.600.000
Cộng	444.484.500	444.484.500

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	190.080.379	107.025.708
- Chi phí công cụ, dụng cụ	190.080.379	107.025.708
b. Dài hạn	1.261.585.839	2.182.120.977
- Chi phí công cụ, dụng cụ	136.540.856	357.710.102
- Cái tạo, sửa chữa văn phòng công ty	1.125.044.983	1.824.410.875

48239
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP
VÀ VẬN TẢI
- TP. HỒ CHÍ MINH

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	750.296.845.468	750.296.845.468	790.418.793.292	790.418.793.292
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	227.266.998.499	227.266.998.499	244.201.954.504	244.201.954.504
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	142.985.497.531	142.985.497.531	186.279.636.427	186.279.636.427
- Các nhà cung cấp khác	380.044.349.438	380.044.349.438	359.937.202.361	359.937.202.361
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	750.296.845.468	750.296.845.468	790.418.793.292	790.418.793.292

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.085.155.681.787	2.096.233.972.203		
- Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	728.079.060.078	754.279.060.078		
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	965.662.461.672	746.224.936.944		
- Các khách hàng khác	391.414.160.037	595.729.975.181		
b. Dài hạn	-	-		

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số phải nộp trong năm	Giá trị	Số phải nộp trong năm
a. Phải nộp	49.759.775.057	23.798.981.283	49.469.384.064	24.089.372.276
Thuế giá trị gia tăng	-	37.095.000	37.095.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.090.691.373	18.544.859.631	48.144.765.990	18.490.785.014
Thuế thu nhập cá nhân	617.971.348	1.775.728.826	1.282.523.074	1.111.177.100
Thuế khác	1.051.112.336	3.441.297.826	5.000.000	4.487.410.162
b. Phải thu	1.047.841.737	-	1.047.841.737	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.047.841.737	-	1.047.841.737	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	21.819.111.607	12.337.682.530
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	13.848.003.225	2.776.990.488
- Chi phí lãi vay phải trả	2.763.741.826	6.283.780.032
- Chi phí khác	5.207.366.556	3.276.912.010
b. Dài hạn	-	-
Cộng	21.819.111.607	12.337.682.530

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	269.582.013.097	41.885.372.292
- Kinh phí công đoàn	321.644.834	117.959.584
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	-	637.423
- Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	36.460.030.532	24.964.067.803
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	36.460.030.532	24.964.067.803
- Phải trả gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh (1)	177.529.250.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	177.529.250.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.271.087.731	16.802.707.482
+ Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang (2)	41.373.060.000	-
+ Các đối tượng khác	13.898.027.731	16.802.707.482
b. Dài hạn	-	366.297.000.000
- Phải trả gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh (1)	-	366.297.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	-	366.297.000.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

Ghi chú:

(1) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác số 1208/2020/HTKD/GK-TRACODI ngày 12/08/2020, thời hạn hợp tác 04 năm kể từ ngày ký để cùng đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(2) Khoản phải trả là khoản tạm ứng kinh phí nội bộ năm 2023, khoản tạm ứng này không tính lãi và không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	Giá trị
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.033.383.200.597	1.033.383.200.597	1.730.844.148.748	2.134.030.745.203	301.470.126.716	1.135.099.670.336
a.1 Vay ngắn hạn	731.913.073.881	731.913.073.881	1.730.844.148.748	2.109.426.000.513	-	1.110.494.925.646
- Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	193.374.077.831	193.374.077.831	193.374.077.831	616.701.752.183	-	616.701.752.183
- Ngân hàng TMCP Nam Á	300.000.000.000	300.000.000.000	1.054.600.000.000	1.054.600.000.000	-	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	238.538.996.050	238.538.996.050	164.870.071.917	117.874.249.330	-	191.543.173.463
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	-	-	-	2.250.000.000	-	2.250.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh TP.HCM	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12 TP.HCM	-	-	9.999.999.000	9.999.999.000	-	-
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	21.428.571.430	-	21.428.571.430
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	-	-	-	21.428.571.430	-	21.428.571.430

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ
VẬN TÀI

PHIẾU KIỂM TRA
HÌNH THỨC
H VU T
CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP VÀ
VẬN TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Trong năm				Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a.3 Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.470.126.716	1.470.126.716	-	3.176.173.260	1.470.126.716	3.176.173.260	3.176.173.260	
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	1.088.374.716	1.088.374.716	-	2.030.977.260	1.088.374.716	2.030.977.260	2.030.977.260	
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	381.752.000	381.752.000	-	1.145.196.000	381.752.000	1.145.196.000	1.145.196.000	
a.4 Trái phiếu thường	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	-	-	
- Loại phát hành theo mệnh giá (Xem thuyết minh V.19)	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	-	-	



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	Giá trị
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	1.013.050.681.574	1.013.050.681.574	31.600.000.000	193.074.800.000	(301.470.126.716)	1.475.995.608.290
b.1 Vay dài hạn	31.600.000.000	31.600.000.000	31.600.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital (4)	31.600.000.000	31.600.000.000	31.600.000.000	-	-	-
b.2 Nợ thuế tài chính dài hạn	1.817.281.574	1.817.281.574	-	-	(1.470.126.716)	3.287.408.290
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM (5)	1.817.281.574	1.817.281.574	-	-	(1.088.374.716)	2.905.656.290
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vận Hành (6)	-	-	-	-	(381.752.000)	381.752.000
b.3 Trái phiếu thường	979.633.400.000	979.633.400.000	-	193.074.800.000	(300.000.000.000)	1.472.708.200.000
- Loại phát hành theo mệnh giá (Xem thuyết minh V.19)	-	-	-	200.000.000.000	(300.000.000.000)	500.000.000.000
- Loại phát hành theo mệnh giá (Xem thuyết minh V.19)	990.000.000.000	990.000.000.000	-	-	-	990.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu (10.366.600.000)	(10.366.600.000)	(10.366.600.000)	-	(6.925.200.000)	-	(17.291.800.000)

c. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 11/2022/HDTD/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức cho vay là 50 tỷ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và bảo lãnh của bên thứ ba.
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 12/2022/HDTD/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức tín dụng 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản, cổ phiếu và bảo lãnh của bên thứ ba.
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 24/2022/HDTD/TTKHDNL MN ngày 08/12/2022 với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital

Tài sản đảm bảo

79.705.315 cổ phần của Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA;
Bảo lãnh thanh toán vô điều kiện không hủy ngang.

Công ty Cổ phần BCG Financial

10.822.468 cổ phần của Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA.

Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid

Bất động sản thuộc Dự án Malibu Hội An, khối phố Hà My Đông B.

Công ty Cổ phần Liên Minh

Quyền sử dụng đất tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(2) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0504/2023/100-CV ngày 22/06/2023 với hạn mức tín dụng 800 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thanh toán tiền mua hàng, chi phí thi công, xây dựng, phát hành L/C và phát hành bảo lãnh. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital

Tài sản đảm bảo

6.300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải;

22.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần BCG Land;

4.600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần BCG Energy;

Toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Phoenix Mountain.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios

5.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital.

Ông Nguyễn Hồ Nam

7.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital.

Bà Huỳnh Thị Kim Tuyền

1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital.

Bà Hoàng Thị Minh Châu và Ông Ngô Thành Vinh

6.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần BCG Energy.

Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort

Toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Phoenix Mountain.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số BEN/23040 ngày 10/07/2023 với hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh phục vụ cho các hoạt động xây dựng của Công ty. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại Khu vực 1, Phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

(4) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay tiền số 0510/2023/HĐVT-BCG-TCD ngày 05/10/2023 để đầu tư dự án khai thác chế biến mỏ đá xây dựng Núi Kiết tại xã Suối Kiết, huyện Tân Lĩnh, tỉnh Bình Thuận. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 10%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng số 21819000010/HĐCTC ngày 14/01/2019; Hợp đồng số 21819000065/HĐCTC ngày 17/04/2019; Hợp đồng số 21821000132/HĐCTC ngày 17/05/2021; Hợp đồng 21821000359/HĐCTC ngày 01/12/2021 với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay và thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ô tô.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 12394/19MIN/HĐVD ngày 19/04/2019 để thanh toán mua xe ô tô. Thời hạn vay 60 tháng, tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem thuyết minh V.08)



19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
a. Trái phiếu thường				
- Loại phát hành theo mệnh giá				
+ Mã trái phiếu: TCDH2124002 (1)	300.000.000.000	3 năm	11,5%/ năm	500.000.000.000
+ Mã trái phiếu: TCDH2227002 (2)	990.000.000.000	5 năm	11%/ năm	990.000.000.000
Cộng	1.290.000.000.000			1.490.000.000.000

b. Trái phiếu chuyển đổi

Ghi chú:

(1) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2124002, ngày phát hành 28/12/2021, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 36 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản. Trong năm, thực hiện Nghị quyết số 14/2023/NQ-HDQT-TCD ngày 14/03/2023 và Nghị quyết số 27/2023/NQ-HDQT-TCD ngày 20/04/2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện mua lại 200.000 trái phiếu trước hạn.

Mua lại trước hạn: Ngoài trường hợp mua lại Trái Phiếu trước hạn bắt buộc được trình bày tại Bản Công Báo Thông Tin của Công ty phát hành 24/12/2021. Tổ Chức Phát Hành có thể đề nghị mua lại một phần hoặc toàn bộ Trái Phiếu vào bất cứ lúc nào, bằng bất cứ giá nào sau 06 tháng kể từ Ngày Phát Hành (cụ thể tại Bản Công Báo Thông Tin của Công ty phát hành 24/12/2021).

(2) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2227002, ngày phát hành 27/09/2022, số lượng 9.900 trái phiếu, mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 60 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để cơ cấu lại nợ của Công ty.

Mua lại trước hạn: Ngoài trường hợp mua lại Trái Phiếu trước hạn bắt buộc theo quy định tại Nghị định 153, Nghị định 65 và các văn kiện Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành có quyền mua lại một phần hoặc toàn bộ Trái Phiếu tại bất kỳ thời điểm nào kể từ Ngày Phát Hành bằng việc gửi thông báo chào mua đến Người Sở Hữu Trái Phiếu. Các điều khoản, chi tiết về việc mua lại Trái Phiếu trước hạn sẽ được quy định cụ thể tại các văn kiện Trái Phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	872.091.520.000	-	584.650.517	175.514.973.787	1.048.191.144.304
- Tăng vốn trong năm	1.372.091.520.000	499.687.637.982	-	-	1.871.779.157.982
- Phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	50.000.000.000	-	-	250.000.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	363.375.996.511	363.375.996.511
Số dư tại ngày 31/12/2022	2.444.183.040.000	549.687.637.982	584.650.517	538.890.970.298	3.533.346.298.797
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.444.183.040.000	549.687.637.982	584.650.517	538.890.970.298	3.533.346.298.797
- Tăng vốn trong năm (*)	382.625.000.000	-	-	(382.625.000.000)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	101.193.700.260	101.193.700.260
Số dư tại ngày 31/12/2023	2.826.808.040.000	549.687.637.982	584.650.517	257.459.670.558	3.634.539.999.057

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2023/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 12/04/2023 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị trong năm về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021, năm 2022 và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Công ty đã thực hiện phát hành thêm 36.662.500 cổ phiếu để trả cổ tức và 1.600.000 cổ phiếu để phát hành cổ phiếu ESOP từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tổng số cổ phiếu đã phát hành trong năm là 38.262.500 cổ phiếu tương ứng với 382.625.000.000 VND vốn điều lệ.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Tổ chức, cá nhân khác	2.826.808.040.000	2.444.183.040.000
Cộng	2.826.808.040.000	2.444.183.040.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.444.183.040.000	872.091.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm	382.625.000.000	1.572.091.520.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.826.808.040.000	2.444.183.040.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	382.625.000.000	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	282.680.804	244.418.304
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	282.680.804	244.418.304
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	282.680.804	244.418.304
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	282.680.804	244.418.304
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	282.680.804	244.418.304

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Cổ tức

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2023/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 12/04/2023 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị trong năm về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021, năm 2022 và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Công ty đã thực hiện phát hành thêm 36.662.500 cổ phiếu để trả cổ tức và 1.600.000 cổ phiếu để phát hành cổ phiếu ESOP từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tổng số cổ phiếu đã phát hành trong năm là 38.262.500 cổ phiếu tương ứng với 382.625.000.000 VND vốn điều lệ.

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	584.650.517	584.650.517

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	7.992,37	8.069,27
- Đồng Euro (EUR)	606,95	606,95

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	75.400.806.736	8.318.016.819
--	----------------	---------------

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
200.489.107.875	286.584.012.757
797.187.464.682	1.905.492.092.134
997.676.572.557	2.192.076.104.891

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b).

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn hoạt động xây dựng

Cộng

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
199.110.327.398	280.874.184.830
743.314.977.702	1.759.666.560.520
942.425.305.100	2.040.540.745.350

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư

Cộng

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
983.719.903	1.397.657.614
187.409.577.909	311.212.067.456
32.552.566.173	174.578.342.012
29.500.000	1.228.524.919
93.753.847	-
253.780.891.367	192.001.894.821
474.850.009.199	680.418.486.822

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng đầu tư tài chính
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
266.988.250.300	178.330.649.325
-	96.235.610.414
7.576.256.109	1.133.066.327
-	3.337.437.763
8.822.511.826	511.907.553
35.425.962.729	48.995.515.108
14.283.467.250	1.871.196.464
333.096.448.214	330.415.382.954

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	-	-
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	78.439.006.359	92.074.731.004
- Chi phí nhân viên quản lý	35.123.884.859	42.221.893.741
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.069.067.171	617.127.087
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.649.559.006	4.475.688.930
- Thuế, phí và lệ phí	1.702.364.348	3.721.955.525
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.971.824.070	3.465.986.301
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.374.870.536	18.940.017.679
- Chi phí bằng tiền khác	547.436.369	18.632.061.741

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	76.740.198	-
- Cho thuê tài sản	1.341.824.917	1.225.673.408
- Tiền bồi thường của bên thứ ba	855.604.725	149.826.116
- Các khoản khác	2.902.847.813	2.607.979.803
Cộng	5.177.017.653	3.983.479.327

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	3.616.733.439	1.464.347.760
- Các khoản khác	387.546.406	19
Cộng	4.004.279.845	1.464.347.779

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.339.874.264	177.203.653.881
- Chi phí nhân công	35.123.884.859	44.195.503.760
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.649.559.006	4.475.688.930
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	744.953.252.029	1.493.508.871.212
- Chi phí bằng tiền khác	3.318.867.888	23.030.516.449
Cộng	794.385.438.046	1.742.414.234.232

50117
CÔNG
TNH
H VỤT
HÌNH
KIỂM
PHIA
T.P

393-C
TY
ÁN
ÁT TRỊ
HIỆP V
N TÀI
R HỒ C

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	119.738.559.891	411.982.863.953
- Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế	(27.298.775.733)	(171.587.515.783)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	5.253.790.440	2.990.826.229
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(32.552.566.173)	(174.578.342.012)
- Tổng thu nhập chịu thuế	92.439.784.158	240.395.348.170
- Tổng thu nhập tính thuế	92.439.784.158	240.395.348.170
+ Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	18.544.859.631	48.606.867.442
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	18.487.956.832	48.079.069.634
+ Khoản thuế truy thu	-	527.797.808
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm trước	56.902.799	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	250.000.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành ESOP từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối	382.625.000.000	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.769.369.348.748	2.735.940.221.123
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	1.472.708.200.000
Cộng	<u>1.769.369.348.748</u>	<u>4.208.648.421.123</u>

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.134.030.745.203	2.167.847.869.722
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	200.000.000.000	-
Cộng	<u>2.334.030.745.203</u>	<u>2.167.847.869.722</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con (đến ngày 15/09/2023)
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty con (từ ngày 16/03/2023)
Công ty TNHH Tracodi E&C	Công ty con
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết (đến ngày 22/12/2023)
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty thành viên cùng tập đoàn; Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty thành viên cùng tập đoàn; Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Cùng thành viên ban điều hành; Công ty góp vốn (đến ngày 22/09/2023)
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting (Tên cũ Công ty Cổ phần Indoba Trading)	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Pegas	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Cùng thành viên ban điều hành; Công ty liên kết (đến ngày 13/01/2023)
Công ty Cổ phần White Magnolia	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Dược Tesla	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ Dương Gia	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Biệt thự nghỉ dưỡng Mỹ Khê	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư BFC	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Helios Đăk Nông	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty thành viên cùng tập đoàn

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Casper Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Gaia	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Gia Huy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Helios Village	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần E Power 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cơ điện Skylar5	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiệt	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Công ty liên quan khác Ban điều hành

0501
CỔ
TN
DỊCH VỤ
VỊ CHÍN
VÀ KIẾ
PHỤ
1 - T.1

0482393
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
VI - TP. HCM

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và xây dựng		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	210.319.314.812	667.184.923.471
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	76.225.670.883	341.108.347.922
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	93.870.266.624	292.746.056.633
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	147.363.481.910	228.002.836.840
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	1.471.556.092	38.432.965.000
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	-	36.760.938.581
Công ty Cổ phần Skylar	77.434.462.400	17.265.054.664
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	400.000.000	7.053.555.600
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	2.754.721.120	2.635.717.356
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	739.717.582	
Công ty Cổ phần TCD Plus	271.569.627	210.496.978
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	264.597.392	
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	174.545.456	
Công ty Cổ phần BCG Land	160.269.357	
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	76.401.273	
Công ty TNHH Tracodi E&C	30.555.556	
Cộng	<u>611.557.130.084</u>	<u>1.631.400.893.045</u>
2. Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	158.730.721.451	525.316.581.961
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	28.880.001	15.373.350.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	5.760.000.000	6.077.226.774
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	1.180.599.974	
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	469.995.022	
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	357.967.650	
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	316.214.469	
Công ty TNHH Tracodi E&C	231.519.998	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	134.208.105	
Công ty Taxi Việt Nam	74.326.685	
Cộng	<u>167.284.433.355</u>	<u>546.767.158.735</u>



1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
3. Hợp đồng hợp tác đầu tư phải thu		
Chuyển tiền hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần BCG Financial	-	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Thăng Phương	-	281.640.000.000
Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết	25.004.000.000	-
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	1.500.000.000	-
Cộng	26.504.000.000	681.640.000.000
Nhận lại tiền gốc hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Thăng Phương	-	78.499.262.923
Công ty Cổ phần Skylar	-	7.215.000.000
Công ty Cổ phần BCG Financial	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	33.600.000.000	-
Cộng	233.600.000.000	85.714.262.923
Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần BCG Financial	31.376.575.342	43.668.493.151
Công ty Cổ phần Thăng Phương	31.534.420.602	21.800.538.284
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	11.915.000.000	12.371.796.850
Cộng	74.825.995.944	77.840.828.285
4. Hợp đồng hợp tác đầu tư phải trả		
Trả tiền gốc hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	188.767.750.000	183.703.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	44.500.000.000
Cộng	188.767.750.000	228.203.000.000
Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	35.425.962.729	48.995.515.108
5. Đầu tư tài chính		
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư		
Công ty Cổ phần BCG Land	-	154.140.000.000
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	32.410.390.673	20.303.908.312
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	8.793.698.630	8.499.999.999
Cộng	41.204.089.303	182.943.908.311
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	300.000.000.000
Công ty Cổ phần TCD Plus	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	-	172.500.000.000
Công ty TNHH Tracodi E&C	99.800.000.000	-
Công ty Taxi Việt Nam	20.231.961.000	-
Cộng	120.031.961.000	672.500.000.000

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	206.900.000.000
Công ty Cổ phần BCG Gaia	-	58.000.000.000
Cộng	-	264.900.000.000
Nhận chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	20.231.961.000	-
6. Lãi phải trả trái phiếu		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	7.438.356.164
7. Vay tiền		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	31.600.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	-	2.500.000.000
Cộng	31.600.000.000	72.500.000.000
8. Lãi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	576.767.124	66.164.384
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	-	31.068.493
Cộng	576.767.124	97.232.877
9. Nhận tiền hỗ trợ tài chính		
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	-	80.000.000.000
10. Trả tiền phạt vi phạm hợp đồng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	-	34.150.238.948
11. Nhận tiền mua cổ phiếu		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	-	520.000.000.000
12. Nhận tạm ứng nội bộ		
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	41.373.060.000	-

011729
CÔNG TY
TNHH
ĐẦU TƯ VÀ
DỊCH VỤ
KIỂM TOÁN
HIA NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

- 482393
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ
DỊCH VỤ
KIỂM TOÁN
HIA NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch	650.000.000	446.500.000
Phạm Đăng Khoa	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	594.326.087	25.500.000
Bùi Thiện Phương Đông	Phó Chủ tịch	36.000.000	708.560.000
Huỳnh Thị Kim Tuyền	Phó Chủ tịch	36.000.000	217.500.000
Bùi Thành Lâm	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 12/04/2022)	14.000.000	44.500.000
Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc tài chính	675.500.000	552.500.000
Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	25.500.000	
Dương Anh Văn	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	17.000.000	
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên độc lập	24.000.000	24.000.000
Tomas Sven Jaehnig	Thành viên độc lập	24.000.000	24.000.000
Morishima Kenji	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 12/04/2023)	7.000.000	24.000.000
Cộng		2.103.326.087	2.067.060.000

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Hoàng Hiếu	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/10/2023) Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/10/2023)	870.000.000	257.635.732
Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	810.000.000	358.082.039
Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/11/2023)	620.000.000	805.039.192
Nguyễn Đức Thái	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/05/2023)	184.591.305	585.000.000
Đoàn Quang Thuận	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/05/2023)	252.659.585	144.950.000
Trần Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/11/2023)	762.727.273	210.000.000
Nguyễn Việt Đoàn	Kế toán trưởng	742.500.000	704.729.902
Cộng		4.242.478.163	3.065.436.865

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Việt Cường	Trưởng ban kiểm soát	166.000.000	156.000.000
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Huỳnh Thị Thảo	Thành viên	24.000.000	17.000.000
Cộng		214.000.000	197.000.000

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas		579.860.976.292
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	247.041.132.745	235.177.466.410
Công ty Cổ phần BCG Energy	58.000.000.000	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	43.447.980.545	42.581.543.965
Công ty Cổ phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	10.000.000.000	14.748.303.607
Công ty Cổ phần Herb Solar	7.458.662.680	9.089.662.680
Công ty Cổ phần Orchid Solar	2.454.804.420	8.783.804.420
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8.377.378.844	8.377.378.844
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	5.456.777.522	5.456.777.522
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	4.356.530.680	4.416.530.680
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	1.831.223.016	1.843.733.675
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	2.311.627.621	705.669.604
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương	-	544.114.982
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	386.737.298	386.737.298
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	338.286.000	338.286.000
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	512.000.000	320.000.000
Công ty Cổ phần Tapiotek	244.712.507	244.712.507
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	-	25.920.000
Công ty Cổ phần TCD Plus	-	25.000.000
Công ty Cổ phần BCG Land	173.333.330	-
Công ty TNHH Tracodi E&C	33.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	17.514.071	-
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.b)		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	145.236.163.767	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	422.558.830.465	186.932.061.458
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	-	609.635.084
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	170.160.029	880.656.001
Công ty TNHH Tracodi E&C	6.775.341.523	-
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	2.252.600	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh V.04.b)		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.05.a)		
Công ty Cổ phần Thăng Phương	300.961.341.149	300.853.249.315
Công ty Cổ phần BCG Financial	17.406.938.356	23.289.863.014
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	5.970.495.479	11.561.796.849
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	-	169.092.254
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	11.550.175	11.550.175
Công ty Cổ phần Tapiotek	6.771.192	6.771.192

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan (Tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh V.05.b)		
Công ty Cổ phần BCG Financial	200.000.000.000	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	32.100.000.000
Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiệt	25.004.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.13)		
Công ty Cổ phần BCG Energy	959.440.985	959.440.985
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp	1.255.316.904	742.620.873
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	-	561.533.194
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	500.105.570	117.438.850
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	85.281.184
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	2.432.343.228	
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	116.640.000	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	88.378.088	
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	16.850.200	
Công ty Taxi Việt Nam	15.066.000	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh V.14)		
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	728.079.060.078	754.279.060.078
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	965.662.461.672	746.224.936.944
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp	105.905.599.252	128.412.892.538
Công ty Cổ phần Skylar	39.519.115.905	120.110.980.737
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	86.633.300.000	86.633.300.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	77.230.999.540	77.230.999.540
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	4.813.000.000	4.813.000.000
Công ty Taxi Việt Nam	2.700.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	8.975.903.774	-
Công ty Cổ phần Biệt thự nghỉ dưỡng Mỹ Khê	2.120.000.000	2.120.000.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.17.a)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	213.989.280.532	24.964.067.803
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	576.767.124	66.164.384
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	-	31.068.493
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	41.373.060.000	
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh V.17.b)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	-	366.297.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Thuyết minh V.18.a)		
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	-	2.250.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh V.18.b)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	31.600.000.000	-

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh xây dựng, thương mại chi trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Thương mại	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	200.489.107.875	797.187.464.682	997.676.572.557
Giá vốn	199.110.327.398	743.314.977.702	942.425.305.100
Lợi nhuận thuần	1.378.780.477	53.872.486.980	55.251.267.457

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Hồ Văn Hội

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Đoàn

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Đăng Khoa